

Số: 128 /TTr-UBND

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 8 năm 2017

**CÔNG VĂN ĐẾN**

Số: 24548

Ngày: 20/10/2017

**TỜ TRÌNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính Phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 28/TB-BTNMT ngày 22/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 3 về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thanh Hóa;

UBND tỉnh Thanh Hóa kính trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

**I. HỒ SƠ TRÌNH PHÊ DUYỆT KÈM THEO TỜ TRÌNH**

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thanh Hóa.
2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa, tỷ lệ 1/100.000.
3. Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Thanh Hóa, tỷ lệ 1/100.000.
4. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thanh Hóa, tỷ lệ 1/100.000.

5. Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 3 về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo tiếp thu, giải trình theo Thông báo số 28/TB-BTNMT ngày 22/2/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH THANH HÓA KỲ TRƯỚC

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 12/11/2012 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Thanh Hoá. Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá đã ban hành các Nghị quyết: Số 116/2014/NQ-HĐND ngày 31/12/2014; số 158/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về việc chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất các năm 2015, 2016, 2017. UBND tỉnh Thanh Hoá đã ban hành các Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố các năm 2015, 2016, 2017; kết quả cụ thể như sau:

### 1. Nhóm đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp được Chính phủ duyệt đến năm 2020 là 862.580,00 ha, đến năm 2015 là 863.555,00 ha; thực hiện đến năm 2015 là 914.282,57 ha, đạt 105,87% so với quy hoạch và 105,99% so với kế hoạch được duyệt. Một số loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

**1.1. Đất trồng lúa:** Đất trồng lúa được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 138.700 ha, năm 2015 là 142.282,00 ha; thực hiện đến năm 2015 là 145.803,14 ha, đạt 105,12 % so quy hoạch và đạt 102,47 % so kế hoạch được duyệt.

Trong đó: *Đất chuyên trồng lúa nước được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 130.000 ha; năm 2015 là 128.063,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 130.423,15 ha, đạt 100,33 % so quy hoạch và đạt 101,84 % so kế hoạch được duyệt.*

Nguyên nhân chủ yếu do không thực hiện được việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mặt khác những khó khăn kinh tế nói chung đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện một số dự án phát triển kinh tế-xã hội, nhiều dự án do thiếu vốn đã không thực hiện được trong giai đoạn vừa qua, trong đó đặc biệt là các dự án khu công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh tại các huyện Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Nga Sơn, Như Thanh...

**1.2. Đất trồng cây lâu năm:** Đất trồng cây lâu năm được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 39.494 ha, năm 2015 là 38.981,00 ha; thực hiện đến năm 2015 là 43.520,73 ha, đạt 110,20 % so quy hoạch và đạt 111,65 % so kế hoạch được duyệt.

**1.3. Đất rừng phòng hộ:** Đất rừng phòng hộ được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 180.727 ha, năm 2015 là 180.694,00 ha; thực hiện đến năm 2015 là 185.040,34 ha, đạt 102,29 % so quy hoạch và đạt 102,41 % so kế hoạch được duyệt.

**1.4. Đất rừng đặc dụng:** Đất rừng đặc dụng được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 81.500 ha, năm 2015 là 81.694,00 ha; thực hiện đến năm 2015 là 82.268,78 ha, đạt 100,94 % so quy hoạch và đạt 100,70 % so kế hoạch được duyệt.

**1.5. Đất rừng sản xuất:** Đất rừng sản xuất được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 361.753 ha, năm 2015 là 354.282,00 ha; thực hiện đến năm 2015 là 380.371,61 ha, đạt 105,15 % so quy hoạch và đạt 107,36 % so kế hoạch được duyệt.

*\* Luận giải đất rừng tăng:*

- Số liệu thống kê đất đai năm 2010: Tổng diện tích đất rừng: 600.062,19 ha, trong đó: Đất rừng phòng hộ: 180.630,92 ha; đất rừng đặc dụng: 81.999,18 ha; đất rừng sản xuất 337.432,06 ha.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2015: Tổng diện tích đất rừng: 647.680,13 ha, trong đó: Đất rừng phòng hộ: 185.040,34 ha; đất rừng đặc dụng: 82.262,78 ha; đất rừng sản xuất: 380.371,61 ha.

- Nguyên nhân biến động về đất rừng (2010-2015):

+ Đất rừng phòng hộ tăng 4.409,42 ha là do kỳ thống kê năm 2015, thống nhất diện tích rừng lấy theo số liệu đo chụp vệ tinh, diện tích thực tế có rừng phòng hộ được thống kê chính xác hơn. Trong kỳ có thực hiện các dự án trồng rừng do Sở Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư, diện tích trồng mới đã được tổng hợp vào đất rừng.

+ Đất rừng đặc dụng tăng 263,60 ha là do sai số đo đạc do (số liệu thống kê rừng năm 2010 dựa trên báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT so với số liệu thống kê rừng năm 2015 sử dụng ảnh chụp vệ tinh kết quả chính xác hơn) và do chuyển đổi một số đất rừng sản xuất sang đất rừng đặc dụng thuộc các Khu BTTN như: Pù Hu, Pù Luông...

+ Đất rừng sản xuất tăng 42.949,55 ha là do sai số đo đạc giữa 2 kỳ kiểm kê (năm 2010 chủ yếu tổng hợp số liệu từ Sở Nông nghiệp và PTNT, năm 2015 theo ảnh vệ tinh); do trồng mới rừng sản xuất từ các dự án cấp tỉnh và địa phương; do chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất, đặc biệt ở huyện Tĩnh Gia với diện tích 4.426,88 ha.

**1.6. Đất nuôi trồng thủy sản:** Đất nuôi trồng thủy sản được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 14.028 ha, năm 2015 là 13.215,00 ha; thực hiện đến năm 2015 là 13.707,67 ha, đạt 97,72 % so quy hoạch và đạt 103,73 % so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân vượt chỉ tiêu 492,67 ha do chuyển từ các loại đất sang nuôi trồng thủy sản và sai số do thống kê, kiểm kê đất đai.

**1.7. Đất làm muối:** Đất làm muối được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 290 ha, năm 2015 là 200,00 ha, thực hiện năm 2015 là 304,65 ha, đạt 105,05 % so quy hoạch và đạt 152,32 % so kế hoạch được duyệt.

Khó khăn lớn nhất đối với nghề sản xuất muối ở Thanh Hoá hiện nay là cơ sở hạ tầng không được đầu tư; hiệu quả kinh tế thấp, chất lượng sản phẩm không cao khó cạnh tranh trên thị trường, nên không thu hút đầu tư vào khu vực này; nhiều năm liền giá muối quá thấp nên nhiều cánh đồng muối đã bị bỏ hoang. Trong đó, nhiều cánh đồng đã bị chuyển đổi thành ao, đầm nuôi tôm hoặc cây trồng khác;

**2. Đất phi nông nghiệp:** Đất phi nông nghiệp được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 182.661 ha, năm 2015 là 175.600,00 ha, thực hiện năm 2015 là 162.196,42 ha, đạt 88,80 % so quy hoạch và đạt 92,37 % so kế hoạch được duyệt.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu như sau:

**2.1. Đất quốc phòng:** Đất quốc phòng được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 4.965 ha, năm 2015 là 4.963,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 5.287,87 ha, đạt 106,50 % so quy hoạch và đạt 106,55 % so kế hoạch được duyệt.

*Nguyên nhân đạt thấp do:* Thực hiện kiểm kê đất đai theo chỉ thị 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ Tướng Chính phủ, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thanh Hoá đã cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá rà soát lại đất quốc phòng đang sử dụng. Các công trình quốc phòng (nằm trên đất của hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng) được thống kê chính xác theo mục đích sử dụng. Do đó tổng quỹ đất quốc phòng năm 2015 tăng lên. Bên cạnh đó, một số diện tích đất quốc phòng do kế hoạch đề ra sẽ chuyển sang loại đất khác không phải quốc phòng nhưng chưa thực hiện được nên diện tích đất quốc phòng hiện trạng năm 2015 cao hơn kế hoạch đề ra.

**2.2. Đất an ninh:** Đất an ninh được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 4.168 ha, năm 2015 là 4.049,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 3.695,98 ha, đạt 88,68 % so quy hoạch và đạt 91,28 % so kế hoạch được duyệt.

**2.3. Đất khu, cụm công nghiệp:** Đất khu, cụm công nghiệp được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 5.104 ha, năm 2015 là 2.841,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 1.073,90 ha (bao gồm đất khu công nghiệp là 959,28 ha; đất cụm công nghiệp là 114,62 ha), đạt 21,04 % so quy hoạch và đạt 37,80 % so kế hoạch được duyệt.

*Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu phê duyệt do:* Giai đoạn 2011-2015 nền kinh tế thế giới suy giảm đã ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư của vốn FDI vào Thanh Hoá Mặt khác, tốc độ lấp đầy các khu công nghiệp thời gian vừa qua chưa cao dẫn đến chưa thực hiện được quy hoạch đề ra. Ví dụ KCN Bim Sơn mới thực hiện được 254,7 ha, thiếu so với kế hoạch (289 ha) khoảng 35 ha; KCN Thạch Quảng thực hiện được 49,41 ha, thiếu so với kế hoạch 79 ha; KCN trong KKT Nghi Sơn thực hiện 471,93 ha, so với kế hoạch 898 ha thiếu khoảng 427 ha... hoặc cụm công nghiệp Hoàng Quý ở huyện Hoàng Hóa đã không thể triển khai do thiếu vốn và nhu cầu đầu tư. Một số KCN đã có chủ trương thu hồi đất hoặc đã giao đất xây dựng hạ tầng, tuy nhiên do chậm triển khai dự án nên vẫn thống kê vào đất nông nghiệp.

**2.5. Đất phát triển hạ tầng:** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 63.300 ha, năm 2015 là 59.896,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 51.725,59 ha, đạt 81,71 % so quy hoạch và đạt 86,36 % so kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do nhiều công trình hạ tầng thiếu vốn để triển khai nên diện tích đất dự định thực hiện theo quy hoạch không thể tiến hành như dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam, đường sắt cao tốc Bắc Nam, đất cơ sở giáo dục tại một số xã huyện Đông Sơn, Hoàng Hóa; Nga Sơn; đất cơ sở thể dục, thể thao tại một số xã huyện Hậu Lộc; Hoàng Hóa, Nga Sơn; Như Thanh; đất cơ sở văn hóa tại Hoàng Hóa;

Nga Sơn, Như Thanh; chợ tại một số xã Hoàng Phượng, Hoàng Vinh, Bút Sơn... huyện Hoàng Hóa; xã Hải Long (Như Thanh); xã Bình Lương, Thanh Sơn (Như Xuân); xã Thiệu Tiến, Thiệu Công, Thiệu Phú, Thiệu Đô (Thiệu Hóa)..... Mặt khác, một số diện tích lớn đất cơ sở hạ tầng chuyển sang các loại đất khác nên diện tích bị giảm. Trong đó:

**2.5.1. Đất cơ sở văn hóa:** Đất xây dựng cơ sở văn hóa được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 689 ha, năm 2015 là 669,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 784,79 ha, đạt 113,90 % so quy hoạch và đạt 117,31 % so kế hoạch được duyệt.

**2.5.2. Đất cơ sở y tế:** Đất xây dựng cơ sở y tế được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 292 ha, năm 2015 là 272,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 278,40 ha, đạt 95,34 % so quy hoạch và đạt 102,35 % so kế hoạch được duyệt.

**2.5.3. Đất cơ sở giáo dục đào tạo:** Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 2.558 ha, năm 2015 là 2235,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 1832,37 ha, đạt 71,63 % so quy hoạch và đạt 81,99 % so kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân đất cơ sở giáo dục đào tạo đạt chưa cao do các trường học đều xây dựng trường lớp học cao tầng nên tiết kiệm được diện tích sử dụng đất.

**2.5.4. Đất cơ sở thể dục thể thao:** Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 2.050 ha, năm 2015 là 1332,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 971,38 ha, đạt 47,38 % so quy hoạch và đạt 72,93 % so kế hoạch được duyệt.

**2.6. Đất có di tích lịch sử văn hóa:** Đất có di tích lịch sử - văn hoá được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 400 ha, năm 2015 là 407,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 205,57 ha, đạt 50,51 % so quy hoạch và đạt 51,39 % so kế hoạch được duyệt.

**2.7. Đất bãi thải và xử lý chất thải:** Đất bãi thải, xử lý chất thải được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 240 ha, năm 2015 là 211,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 243,53 101,47 % so quy hoạch và đạt 115,42 % so kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu phê duyệt do tốc độ mở rộng các khu vực chứa chất thải và xử lý chất thải tăng nhanh cũng như việc hình thành mới các bãi thải nhỏ lẻ trên địa bàn cấp xã tại hầu hết các huyện, thị xã đã khiến cho loại đất này tăng mạnh.

**2.8. Đất ở tại đô thị:** Đất ở tại đô thị được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 3.305 ha, năm 2015 là 2910,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 3298,21 ha, đạt 99,79 % so quy hoạch và đạt 113,34 % so kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân chưa đạt cao do thị trường bất động sản trầm lắng, ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư đất; thực hiện đầu tư quyền sử dụng đất, người nghèo đô thị khó tiếp cận được vì vốn bỏ ra là rất lớn. Việc tăng chỉ tiêu đất ở đô thị một phần là do nhu cầu đất ở của người dân và chuyển từ đất ở nông thôn khi thành lập các thị trấn chưa thực hiện.

**2.9. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là

5.658 ha, năm 2015 là 5508,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 5410,36 ha, đạt 95,62 % so quy hoạch và đạt 98,23 % so kế hoạch được duyệt.

**3. Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:** Đất chưa sử dụng được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 là 66.978 ha, năm 2015 là 75.015,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 34.986,04 ha, đạt 52,24 % so quy hoạch và đạt 46,64 % so kế hoạch được duyệt. Thực tế trong kỳ quy hoạch đã đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng vượt chỉ tiêu, tỷ lệ phủ xanh đất trồng đồi núi trọc là rất cao.

#### **4. Kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích đến thời điểm điều chỉnh**

Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp: Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp là 41.748,59 ha, cao hơn gần 5 lần so với quy hoạch được duyệt, trong đó tập trung tại các huyện miền núi như Thường Xuân, Như Xuân, Bá Thước, Mường Lát. Cá biệt huyện Tĩnh Gia có diện tích đất chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp lớn do chuyển 4.426,88 ha đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất.

Diện tích giao đất, thu hồi đất tập trung chủ yếu ở các huyện như Tĩnh Gia (3.105,00 ha), Quảng Xương (650,12 ha), TP. Thanh Hoá (597,14 ha), Bá Thước (524,19 ha), Thường Xuân (414,50 ha)... Các huyện có diện tích giao, thu hồi đất nhỏ là Quan Hoá, Quan Sơn, Lang Chánh, Đông Sơn, Nông Công...

#### **5. Đánh giá chung**

##### **5.1. Những ưu điểm**

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Thanh Hóa đã được Chính phủ phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho tỉnh trong việc thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quan tâm chú trọng; những năm vừa qua tỉnh đã đầu tư kinh phí lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 ở 3 cấp (tỉnh, huyện và xã) theo quy định của Luật Đất đai; đã thực hiện và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2010-2020 được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 12/11/2012.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho các mục đích, đối tượng sử dụng; làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Các dự án đầu tư đã được tỉnh giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh, của các Bộ, ngành Trung ương và hầu hết đều đảm bảo tiến độ, sử dụng đất có hiệu quả.

- Việc quản lý và bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa được thực hiện tốt, tỉnh đã quy hoạch các khu sản xuất lúa tập trung, xác định ranh giới đất lúa cần phải bảo vệ nghiêm ngặt để đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm lúa hàng hóa, đồng thời Chính phủ cũng đã có nhiều

giải pháp như: thu mua tạm trữ để nâng cao giá lúa, bình ổn giá phân bón, vật tư nông nghiệp đảm bảo người trồng lúa có lãi nên kết quả thực hiện bảo vệ đất trồng lúa đạt cao hơn so với kế hoạch được phê duyệt.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp sau khi phê duyệt đều được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Ủy ban nhân dân các cấp để cán bộ, nhân dân biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện. Tuy nhiên, việc thực hiện công tác công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số địa phương còn mang tính hình thức, chưa cụ thể; chưa phục vụ tốt cho việc lựa chọn địa điểm đầu tư dự án của các chủ đầu tư.

## **5.2. Những tồn tại, hạn chế**

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của tỉnh. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đạt rất thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

- Tổ chức, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa thường xuyên, đầy đủ; công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa kịp thời đến mọi tầng lớp nhân dân hoặc nếu có công khai thì còn hình thức, hiệu quả chưa cao. Chấp hành quy hoạch sử dụng đất của một số ngành, địa phương chưa được quan tâm đúng mức.

- Vốn đầu tư để thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không có, nhất là những công trình trọng điểm quốc gia có tính quyết định đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội dẫn đến nhiều dự án đầu tư cho công nghiệp, thương mại dịch vụ không triển khai được đã ảnh hưởng đến kết quả một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, sản phẩm. Trong khi đó, quá trình rà soát lập quy hoạch sử dụng đất của các sở, ngành, địa phương còn đưa vào quá nhiều công trình dự án thiếu tính khả thi, chưa đảm bảo đúng tiến độ đã dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất không đạt chỉ tiêu; cơ sở hạ tầng còn yếu, chưa thu hút được nhà đầu tư nên khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư, thực hiện xã hội hóa để huy động các nguồn lực đầu tư từ các tổ chức, cá nhân để chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án; quy hoạch các khu trung tâm xã theo chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới chậm triển khai thực do thiếu vốn.

### III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH THANH HOÁ ĐẾN NĂM 2020

#### 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>1.113.054,88</b>	<b>100,00</b>		<b>1.111.465,03</b>	<b>1.111.465,03</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>861.548,60</b>	<b>77,40</b>	<b>888.550,00</b>		<b>888.550,91</b>	<b>79,94</b>
1.1	Đất trồng lúa	146.965,28	13,20	133.000,00		133.000,00	11,97
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	125.942,75	11,32	120.000,00		120.000,00	10,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	62.352,31	5,60	62.638,00		62.637,95	5,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	38.584,76	3,47	44.150,00		44.150,28	3,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	180.557,38	16,22	180.915,00		180.915,41	16,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	82.005,33	7,37	84.248,00		84.247,59	7,58
1.6	Đất rừng sản xuất	337.868,50	30,36	360.795,00		360.795,00	32,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.978,63	1,08	15.667,00		15.667,20	1,41
1.8	Đất làm muối	325,41	0,03	200,00		200,00	0,02
1.9	Đất nông nghiệp khác	911,00	0,08		6.937,48	6.937,48	0,62
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>162.521,33</b>	<b>14,60</b>	<b>195045</b>		<b>195.045,24</b>	<b>17,55</b>
2.1	Đất quốc phòng	4.949,24	0,44	5.074,00		5.074,27	0,46
2.2	Đất an ninh	3.791,30	0,34	4.324,00		4.323,54	0,39
2.3	Đất khu công nghiệp	1.076,43	0,10	5.691,00		5.691,00	0,51
2.4	Đất khu chế xuất	0,00	0,00			0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00		1.701,73	1.701,73	0,15
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	125,68	0,01		1.849,16	1.849,16	0,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	1.669,87	0,15		7.217,02	7.217,02	0,65
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2.557,63	0,23		5.867,07	5.867,07	0,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	53.377,70	4,80	60.300,00		60.300,00	5,43
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	414,02	0,04	864,00		864,00	0,08
	<i>Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế</i>	209,31	0,02	327,00		326,65	0,03
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	1.354,53	0,12	2.417,00		2.417,45	0,22
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	718,57	0,06	1.019,00		1.019,11	0,09
2.10	Đất có di tích, danh thắng	420,78	0,04	709,00		709,00	0,06
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	162,15	0,01	453,00		452,81	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	49.231,60	4,42		54.042,45	54.042,45	4,86
2.14	Đất ở tại đô thị	2.622,06	0,24	4.111,00		4.111,00	0,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	808,95	0,07		642,37	642,37	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	78,21	0,01		184,31	184,31	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	0,00			0,00	0,00



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	78,54	0,01		182,01	182,01	0,02
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5.428,95	0,49		5.866,66	5.866,66	0,53
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	36.142,24	3,25			36.830,84	3,31
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>88.984,95</b>	<b>7,99</b>	<b>27.869,00</b>		<b>27.868,89</b>	<b>2,51</b>
<b>4</b>	<b>Khu công nghệ cao *</b>						
<b>5</b>	<b>Khu kinh tế *</b>			106.000,00		106.000,00	9,54
<b>6</b>	<b>Khu đô thị *</b>	18.407,70	1,65	38.753,00		38.753,01	3,49

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>36.863,19</b>	<b>7.438,66</b>	<b>29.424,53</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12.241,04	2.829,20	9.411,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>8.846,45</i>	<i>439,82</i>	<i>8.406,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5.397,40	1.345,85	4.051,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.744,85	726,80	1.018,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3.702,53	465,79	3.236,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	785,24	56,53	728,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	11.650,24	1.516,10	10.134,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	994,10	431,84	562,26
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	126,79	22,14	104,65
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	220,99	44,41	176,58
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>12.717,47</b>	<b>3.757,14</b>	<b>8.960,33</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	140,54	121,62	18,92
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	205,36	205,36	0,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1.961,57	334,79	1.626,78
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1.230,88	253,05	977,83
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,57	0,57	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác		8.474,89	2.138,09	6.336,80
2.8	Đất rừng đặc dụng sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác		28,29	28,29	
2.9	Đất rừng phòng hộ sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác		675,37	675,37	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>353,99</b>	<b>213,60</b>	<b>140,40</b>

### 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>34.640,74</b>	<b>31.301,77</b>	<b>3.338,97</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,00	0,00	22,00
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>706,51</i>	<i>684,51</i>	<i>22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	3.271,54	2.413,83	857,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	788,04	641,99	146,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.202,82	6.045,82	157
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	449,68	349,68	100
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.298,92	20.982,71	1.316,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	453,42	73,21	380,21
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	469,81	110,02	359,79
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.514,51</b>	<b>1.736,32</b>	<b>3.778,19</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,91	46,91	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	4,11	0,11	4,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	43,70	0,00	43,70
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	133,29	0,00	133,29
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,07	0,00	57,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	839,90	719,51	120,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	942,97	150,18	792,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	693,76	59,12	634,64
2.10	Đất có di tích, danh thắng	DDT	37,77	36,00	1,77
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,93	6,00	40,93
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	402,55	297,25	105,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	17,34	2,33	15,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,42	5,64	0,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,39	17,33	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,79	1,40	9,39
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,57	66,85	12,72
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	2.136,43	2.136,43	814,95

### IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016-2020)

#### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>				<b>1.111.465,03</b>	<b>1.111.465,03</b>	<b>1.111.465,03</b>	<b>1.111.465,03</b>	<b>1.111.465,03</b>	<b>1.111.465,03</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>888.550</b>		<b>888.550,91</b>	<b>910.927,93</b>	<b>904.150,68</b>	<b>895.114,23</b>	<b>890.638,82</b>	<b>888.550,91</b>
1.1	Đất trồng lúa	133.000		133.000,00	143.678,62	140.475,03	136.203,59	134.067,86	133.000,00
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	120.000		<i>120.000,00</i>	<i>128.704,37</i>	<i>126.093,06</i>	<i>122.611,31</i>	<i>120.870,44</i>	<i>120.000,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại		62.637,95	62.637,95	62.484,91	62.466,75	62.442,53	62.473,14	62.637,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm		44.150,28	44.150,28	43.932,91	43.998,12	44.085,07	44.128,55	44.150,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	180.915		180.915,41	184.446,30	183.387,03	181.974,68	181.268,50	180.915,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	84.248		84.247,59	82.446,09	82.986,54	83.707,14	84.067,44	84.247,59
1.6	Đất rừng sản xuất	360.795		360.795,00	376.453,97	371.756,28	365.492,69	362.360,90	360.795,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	15.667		15.667,20	13.928,82	14.450,33	15.145,68	15.493,36	15.667,20
1.8	Đất làm muối	200		200,00	304,65	273,25	231,39	210,46	200,00
1.9	Đất nông nghiệp khác		6.937,48	6.937,48	3.251,66	4.357,34	5.831,45	6.568,61	6.937,48
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>195.045</b>		<b>195.045,24</b>	<b>167.005,61</b>	<b>175.481,64</b>	<b>186.783,14</b>	<b>192.391,06</b>	<b>195.045,24</b>
2.1	Đất quốc phòng	5.074		5.074,27	5.303,44	5.298,76	5.371,56	5.325,72	5.074,27
2.2	Đất an ninh	4.324		4.323,54	3.761,60	3.930,18	4.154,96	4.267,35	4.323,54
2.3	Đất khu công nghiệp	5.691		5.691,00	1.393,45	2.682,72	4.361,50	5.221,01	5.691,00
2.4	Đất khu chế xuất								
2.5	Đất cụm công nghiệp		1.701,73	1.701,73	317,27	732,61	1.273,54	1.550,43	1.701,73
2.6	Đất thương mại, dịch vụ		1.849,16	1.849,16	442,46	864,47	1.413,64	1.694,98	1.849,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN		7.217,02	7.217,02	5.484,87	6.004,58	6.685,22	7.031,65	7.217,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		5.867,07	5.867,07	3.515,74	4.221,14	5.161,67	5.631,94	5.867,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	<b>60.300</b>		<b>60.300,00</b>	<b>52.604,93</b>	<b>54.913,45</b>	<b>57.991,48</b>	<b>59.530,49</b>	<b>60.300,00</b>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	864		<i>864,00</i>	<i>286,01</i>	<i>459,40</i>	<i>690,64</i>	<i>806,24</i>	<i>864,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế</i>	327		<i>326,65</i>	<i>287,82</i>	<i>299,47</i>	<i>315,00</i>	<i>322,77</i>	<i>326,65</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	2.417		<i>2.417,45</i>	<i>1.902,63</i>	<i>2.057,07</i>	<i>2.263,00</i>	<i>2.365,97</i>	<i>2.417,45</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	1.019		<i>1.019,11</i>	<i>984,00</i>	<i>994,54</i>	<i>1.008,54</i>	<i>1.015,56</i>	<i>1.019,11</i>
2.10	Đất có di tích, danh thắng	709		709,00	257,50	392,95	573,55	663,85	709,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	453		452,81	282,49	333,59	401,72	435,78	452,81
2.13	Đất ở tại nông thôn		54.042,45	54.042,45	51.868,62	52.520,77	53.390,30	53.825,07	54.042,45
2.14	Đất ở tại đô thị	4.111		4.111,00	3.465,50	3.659,15	3.917,35	4.046,45	4.111,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		642,37	642,37	499,57	542,41	599,53	628,09	642,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		184,31	184,31	172,12	175,78	180,65	183,09	184,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			0,00					

2.18	Đất cơ sở tôn giáo		182,01	182,01	151,83	160,88	172,95	178,99	182,01
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		5.866,66	5.866,66	5.508,09	5.615,66	5.759,09	5.830,80	5.866,66
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại		36.830,84	36.830,84	31.976,13	33.432,55	35.374,43	36.345,37	36.830,84
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>27.869</b>	<b>27.868,89</b>	<b>33.531,50</b>	<b>31.832,71</b>	<b>29.567,67</b>	<b>28.435,15</b>	<b>27.868,89</b>	
<b>4</b>	<b>Khu công nghệ cao</b>								
<b>5</b>	<b>Khu kinh tế</b>	106.000	106.000,00	45.561,40	45.561,40	85.205,05	106.000,00	106.000,00	106.000,00
<b>6</b>	<b>Khu đô thị</b>	38.753	38.753,01	21.300,75	25.780,39	27.424,65	30.903,93	38.753,01	

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo năm				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>29.424,53</b>	<b>4.125,73</b>	<b>7.589,64</b>	<b>10.119,52</b>	<b>5.059,76</b>	<b>2.529,88</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9.411,84	1.519,25	2.367,78	3.157,03	1.578,52	789,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>8.406,63</i>	<i>1.317,56</i>	<i>2.126,72</i>	<i>2.835,63</i>	<i>1.417,82</i>	<i>708,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4.051,55	679,14	1.011,72	1.348,97	674,48	337,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.018,05	156,93	258,34	344,45	172,22	86,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3.236,74	341,32	868,62	1.158,17	579,08	289,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	728,71	154,83	172,16	229,55	114,78	57,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10.134,14	1.152,41	2.694,52	3.592,69	1.796,35	898,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	562,26	103,55	137,62	183,49	91,74	45,87
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	104,65		31,40	41,86	20,93	10,47
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	176,58	18,30	47,48	63,31	31,66	15,83
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	18,92	3,41	3,78	4,16	4,73	2,84
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1.626,78	292,82	325,36	357,89	406,70	244,02
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	977,83	176,01	195,57	215,12	244,46	146,67

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR(a)	6.336,80	1.140,62	1.267,36	1.394,10	1.584,20	950,52
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR(a)						
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	140,40	25,27	28,08	30,89	35,10	21,06

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)=(5)+..(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>3.338,97</b>	<b>730,85</b>	<b>782,44</b>	<b>1.043,25</b>	<b>521,62</b>	<b>260,81</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	22,00	4,40	5,28	7,04	3,52	1,76
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	22,00	4,40	5,28	7,04	3,52	1,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	857,71	275,83	174,56	232,75	116,38	58,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	146,05	18,64	38,22	50,96	25,48	12,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	157,00	6,00	45,30	60,40	30,20	15,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	100,00	20,00	24,00	32,00	16,00	8,00
1.6	Đất rừng sản xuất	1.316,21	315,62	300,18	400,24	200,12	100,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	380,21	46,46	100,13	133,50	66,75	33,38
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	359,79	43,90	94,77	126,36	63,18	31,59
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.778,19</b>	<b>723,69</b>	<b>916,35</b>	<b>1.221,80</b>	<b>610,90</b>	<b>305,45</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh	4,00		1,20	1,60	0,80	0,40
2.3	Đất khu công nghiệp	43,70	19,93	7,13	9,51	4,75	2,38
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	133,29	6,45	38,05	50,74	25,37	12,68
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	57,07	8,21	14,66	19,54	9,77	4,89

2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	120,39	35,14	25,58	34,10	17,05	8,53
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	792,79	192,34	180,14	240,18	120,09	60,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	634,64	105,60	158,71	211,62	105,81	52,90
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	13,11	1,16	3,58	4,78	2,39	1,19
	<i>Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế</i>	0,62	0,35	0,08	0,11	0,05	0,03
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	10,95	1,49	2,84	3,78	1,89	0,95
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	6,99	0,75	1,87	2,50	1,25	0,62
2.10	Đất có di tích, danh thắng	1,77		0,53	0,71	0,35	0,18
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	40,93	5,10	10,75	14,33	7,17	3,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	105,30	17,35	26,38	35,18	17,59	8,79
2.14	Đất ở tại đô thị	15,01	3,46	3,47	4,62	2,31	1,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,78	0,43	0,10	0,14	0,07	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,06	0,01	0,01	0,02	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	9,39	7,28	0,63	0,84	0,42	0,21
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	12,72	4,35	2,51	3,35	1,67	0,84
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	1806,34	318,04	446,49	595,32	297,66	148,83

## V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

**1.1. Về quy hoạch sử dụng đất:** Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Thanh Hoá sau khi được Chính phủ phê duyệt sẽ là cơ sở để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch các ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan đến việc sử dụng đất. Tổ chức thực hiện nghiêm theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt để đảm bảo tính thống nhất, liên kết, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh và của cả nước; đảm bảo sử dụng đất hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm và bền vững, phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực của đất đai, phù hợp với điều kiện của từng vùng trong tỉnh.

### 1.2. Về chính sách tài chính đất đai

Nhà nước cần có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

Rà soát các chính sách ưu đãi về thuế, bảo đảm công bằng, thống nhất, đơn giản, thuận tiện, chống thất thu thuế. Có chính sách, mức thu hợp lý để nuôi dưỡng nguồn thu, khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tạo môi trường thu hút

đầu tư, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển kinh tế với mục tiêu an sinh xã hội, tạo môi trường sống hài hòa bền vững cho người dân.

### ***1.3. Về quản lý, sử dụng đất***

Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai đáp ứng yêu cầu quản lý, sử dụng đất, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật đất đai cho cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; xây dựng các quy định pháp lý để quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ. Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin về đất đai và tài sản gắn liền với đất theo hướng hiện đại, công khai, minh bạch, phục vụ đa mục tiêu; từng bước chuyển sang giao dịch điện tử trong lĩnh vực đất đai và phân đấu đến năm 2020 cơ bản hoàn thành việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai.

Khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn trong sản xuất nông nghiệp; tập trung nguồn lực, đầu tư xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai đa mục tiêu để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để thực hiện hiệu quả công tác quản lý đất đai.

### ***1.4. Các chính sách đối với Nông nghiệp và PTNT***

#### ***a, Chính sách chung***

- Chính sách ruộng đất: Có cơ chế, chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa; xây dựng chế tài trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Chính sách khuyến khích phát triển: Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển khu công nghiệp ở các vùng trung du, miền núi. Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển công nghiệp; ban hành chính sách phát triển và quản lý các đô thị đồng bộ.

- Các chính sách và chương trình đầu tư: Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch;

- Chính sách hỗ trợ nghiên cứu khuyến nông: Tăng cường hỗ trợ đào tạo cán bộ khuyến nông; có cơ chế chính sách ưu đãi về lương, trợ cấp cho cán bộ khuyến nông vùng khó khăn;

- Chính sách hỗ trợ đầu vào đầu ra cho sản xuất: Ban hành các văn bản về hỗ trợ cho doanh nghiệp trong tiêu thụ nông sản như về lãi xuất, vốn vay, ưu đãi chính sách...; thành lập các chuỗi tiêu thụ và chế biến nông sản hàng hoá, đặc biệt là hàng hoá xuất khẩu.

- Chính sách an toàn lương thực: Song hành với quy hoạch cần ban hành các văn bản quy định về giữ đất lúa trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các huyện trọng điểm sản xuất lúa; có cơ chế xử phạt nghiêm những hành vi xâm phạm và huỷ hoại đất lúa;

tăng cường chi ngân sách cho các nghiên cứu về giữ gìn và bồi bổ độ phì nhiêu đất lúa. Nghiên cứu xác định cơ cấu đất trồng cây lương thực trên địa bàn tỉnh trước hết nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho nhu cầu tiêu dùng nội bộ tỉnh Thanh Hoá.

*b, Chính sách đối với đất trồng lúa:* Có chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa, khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa. Xây dựng chế tài trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

### **1.5. Chính sách đất đai đối với phát triển Công nghiệp**

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển khu công nghiệp được Chính phủ phê duyệt. Sử dụng đất công nghiệp đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; hạn chế thấp nhất việc lãng phí đất đai;

- Căn cứ tình hình thực tiễn đề ra cơ chế chính sách thông thoáng nhất về sử dụng đất. Coi trọng các yếu tố môi trường là tiên quyết trong sử dụng đất.

**1.6. Chính sách đất đai đối với phát triển Đô thị:** Chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp, phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động. Có cơ chế quản lý đô thị phù hợp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị về đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

### **1.7. Chính sách đối với phát triển hạ tầng**

- Có cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó lưu ý đất cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng sản xuất nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới, hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

## **2. Các giải pháp huy động vốn đầu tư**

- Hoàn thiện cơ chế chính sách để tạo môi trường thông thoáng hơn về thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án có sử dụng đất. Có chính sách hợp lý đối với các khoản thu liên quan đến đất đai như tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Có chính sách huy động nguồn vốn ngoài Nhà nước, vốn trong dân, vốn doanh nghiệp, vốn ODA, FDI... để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng, an sinh xã hội; vận dụng có hiệu quả Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 26/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế thanh toán bằng quỹ đất cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo hình thức BT.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường



hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư bằng hoặc hơn nơi ở cũ nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân, đặc biệt là các gia đình chính sách.

- Huy động mọi nguồn lực cho phát triển cơ sở hạ tầng, chọn lọc để hiện đại hóa các dịch vụ công nghệ cao và hạ tầng cơ sở phục vụ dân sinh có nhằm phát huy thế mạnh về tri thức khoa học. Trong đó huy động mọi nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là có cơ chế khuyến khích đầu tư, tham gia đầu tư, xã hội hóa cho các dịch vụ công, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở.

- Đảm bảo tỷ lệ quỹ đất hợp lý để đầu tư quyền sử dụng đất để thúc đẩy, tạo vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới;

### **3. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Bố trí đủ điều kiện nguồn lực, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học và công nghệ, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới (GIS, viễn thám) vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống huyện, xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

### **4. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận. Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong tham gia đóng góp và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên, gắn với xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định; quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng lúa, quỹ đất dự trữ cho phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, khu kinh tế, theo quy hoạch được duyệt.

### **5. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực**

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn, chuyên gia có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp; quan tâm nâng cao năng lực, cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, chuyên gia, trong đó ưu tiên đào tạo cho cán bộ thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

### **6. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất**

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng; phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Triển khai đồng bộ, kịp thời, hiệu quả việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật; đầu tư xây dựng công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn..., đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được chất

lượng cũng như mức độ ô nhiễm môi trường. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường với các Ban Quản lý các khu, cụm công nghiệp...

- Có cơ chế, chính sách để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

#### **7. Các giải pháp xử lý vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền những vi phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ.

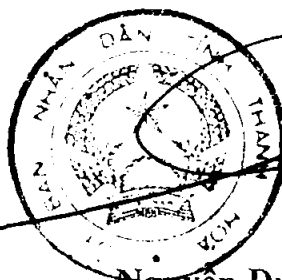
*(Chi tiết đính kèm hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)*

UBND tỉnh Thanh Hóa kính trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa, để thực hiện./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
  - Ban Thường vụ Tỉnh ủy (để b/cáo);
  - Thường trực HĐND (để b/cáo);
  - Chủ tịch, các P.Chủ tịch UBND (để b/cáo);
  - Sở Tài nguyên và Môi trường (để t/hiện);
  - Các đơn vị có liên quan;
  - Lưu: VT, NN.
- (MC128)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**